T.A.N.D HUYỆN Y TỈNH BẮC GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 23 /2018/HNGĐ- ST
Ngày: 29/5/2018.
V/v: *Không công nhận là vợ chồng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên
Bà Hà Thị Tân
Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy- Thư ký Tòa án, TAND huyện Y, tỉnh Bắc Giang
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Vũ Hồng Sơn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở TAND huyện Y xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 51/2018/TLST- HNGĐ ngày 16/3/2018 về " *Không công nhận là vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXX ST- HNGĐ ngày 15/ 5/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1976 (có mặt)
***Bị đơn*:** Chị Dương Thị V, sinh năm 1976 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
Cùng cư trú tại: thôn N, xã T , huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06/3/2018 được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày: Anh và chị V kết hôn năm 1994, trên cơ sở tự nguyện không có đăng ký kết hôn. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Năm 2014, xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau, kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng thường xuyên đánh, cãi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nhất năm 2016, nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng có biện pháp khắc phục, nhưng không có kết quả. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2015 đến nay.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995 hiện đã xây dựng gia đình và ở riêng; Nguyễn Thị L sinh năm 1997, Nguyễn Thị A, sinh năm 2007, các con chung đang ở với chị V.

Nay ly hôn, cháu Q và cháu L đã trưởng thành, ở với ai là tùy thuộc vào cháu. Đối với con chung Nguyễn Thị A, anh đồng ý để chị V chăm sóc nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, số nợ: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản riêng, ruộng canh tác, công sức đóng góp anh N xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Dương Thị V là bị đơn trình bày: Chị và anh N kết hôn năm 1994, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, chứng cứ xuất trình là giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2011 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, anh N không quan tâm đến vợ, con, không quan tâm đến kinh tế gia đình, một mình chị nuôi 03 con chung và trả nợ. Ngoài ra, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh N có quan hệ ngoại tình. Mâu thuẫn trầm trọng nhất năm 2016, nguyên nhân là do chị đi làm có bạn bè, anh N nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình, nhưng thực tế chị không như vậy, anh N chửi chị, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm từ đó đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh N xin ly hôn, chị đồng ý.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995 hiện đã xây dựng gia đình và ở riêng; Nguyễn Thị L sinh năm 1997, Nguyễn Thị A, sinh năm 2007, các con chung đang ở với chị.

Nay ly hôn, cháu Q và cháu L đã trưởng thành, ở với ai là tùy thuộc vào cháu, đối với cháu A chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị nuôi cháu A. Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, số nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản riêng, ruộng canh tác, công sức đóng góp chị V xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 8 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228, 271, 273 BLTTDS, áp dụng Điều 9,14, khoản 2 Điều 53, từ Điều 81 đến Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147 BLTTDS điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 xử:

- Quan hệ vợ chồng: không công nhận anh Nguyễn Văn N và chị Dương Thị V là vợ chồng.

- Con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị A cho chị V nuôi dưỡng,

chăm sóc, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, riêng, số nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp các đương sự xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí: Anh N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Kiến nghị khắc phục: không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] **Về tố tụng:** Chị Dương Thị V là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 228 BLTTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] **Về nội dung**: Anh N và chị V kết hôn năm 1994, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, chứng cứ xuất trình là giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy Giấy chứng nhận kết hôn do chị V xuất trình Ủy ban nhân dân xã T không ký và đóng dấu. Ngoài ra, kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T cung cấp Sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 trở về trước hiện không còn lưu trữ do bị mối xông, hiện chỉ lưu được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay. Do đó chị V xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn là không có căn cứ.

Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2011 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, anh N không quan tâm đến vợ, con. Ngoài ra, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng nghi ngờ nhau có quan hệ ngoại tình.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế vợ chồng anh N, chị V mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân giữa anh N và chị V không có đăng ký kết hôn. Nay anh N, chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Áp dụng Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận anh N và chị V là vợ chồng.

[3] **Con chung**: Vợ chồng có 03 con chung Nguyễn Thị Q, sinh năm 1995 hiện đã xây dựng gia đình và ở riêng; Nguyễn Thị L sinh năm 1997, Nguyễn Thị A, sinh năm 2007, các con chung đang ở với chị V.

Đối với con chung Nguyễn Thị A quá trình làm việc tại Tòa án, anh N, chị V thỏa thuận chị V nuôi con chung tên Nguyễn Thị A, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng của cháu A là được ở với mẹ. Áp dụng khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử giao con chung tên Nguyễn Thị A cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh N có quyền thăm nom con chung.

[4] Tài sản chung, số nợ: các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tài sản riêng, công sức đóng góp, ruộng canh tác các đương sự xác định không có, nay không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Án phí**: áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 8 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

Tình cảm: Không công nhận anh Nguyễn Văn N và chị Dương Thị V là vợ chồng.

Con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị A, sinh 07/11/2007, cho chị V chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh N có quyền thăm nom con chung.

Án phí: Anh N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự án phí DSST đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0001611 ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Anh N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho nguyên đơn có mặt biết kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản tống đạt án./

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND(02b);
- THA;
- ĐS;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp xã T.

Bùi Thị Hương